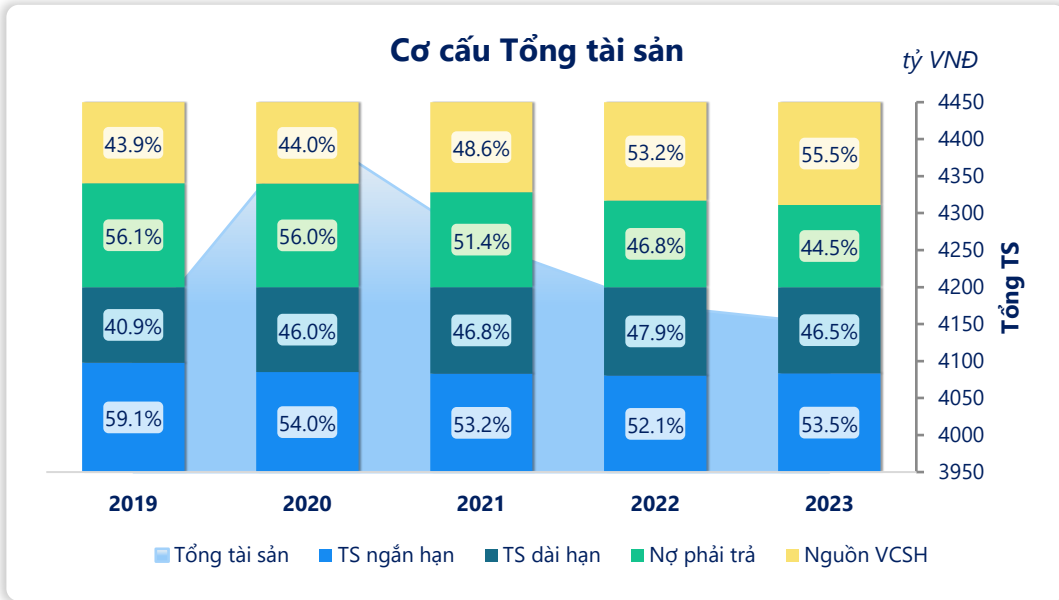
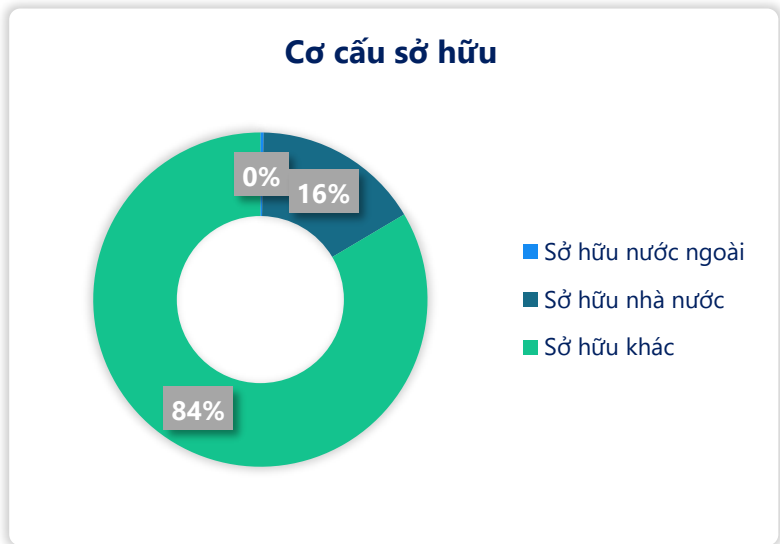


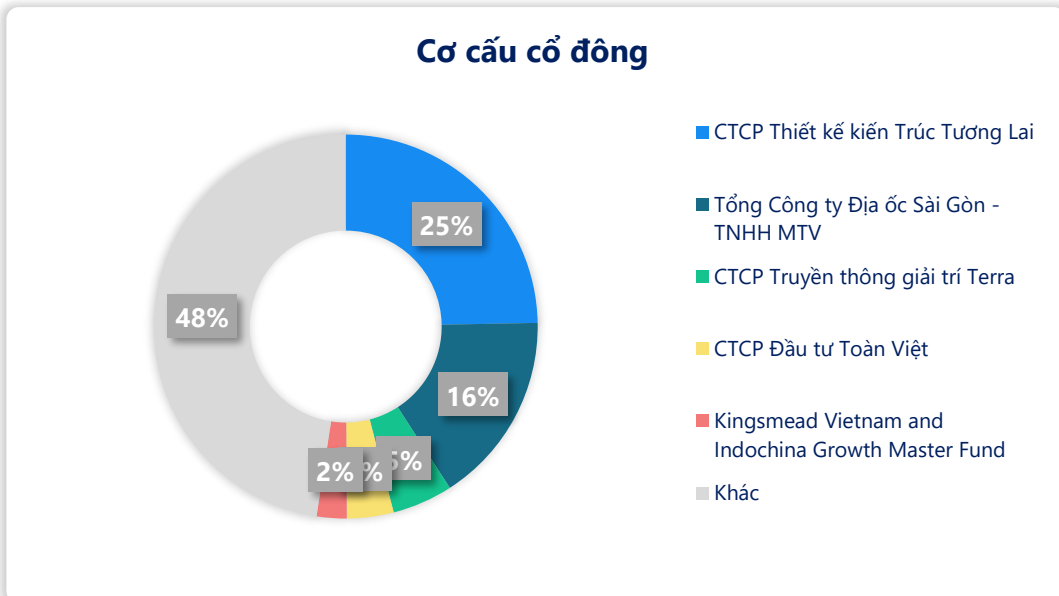
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,550			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,920			
SL cổ phiếu LH	95,935,049			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	366,860			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,295			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,036			
P/E	15.1			
EPS	717			
	YTD	1T	3T	6T
ITC	45.9%	2.4%	6.4%	-14.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



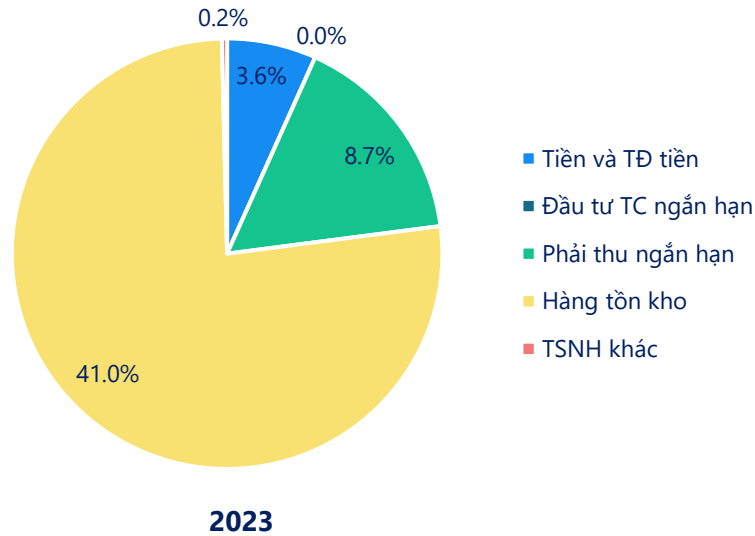
Tổng tài sản của **ITC** năm 2023 đạt **4,150** tỷ đồng, giảm **0.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



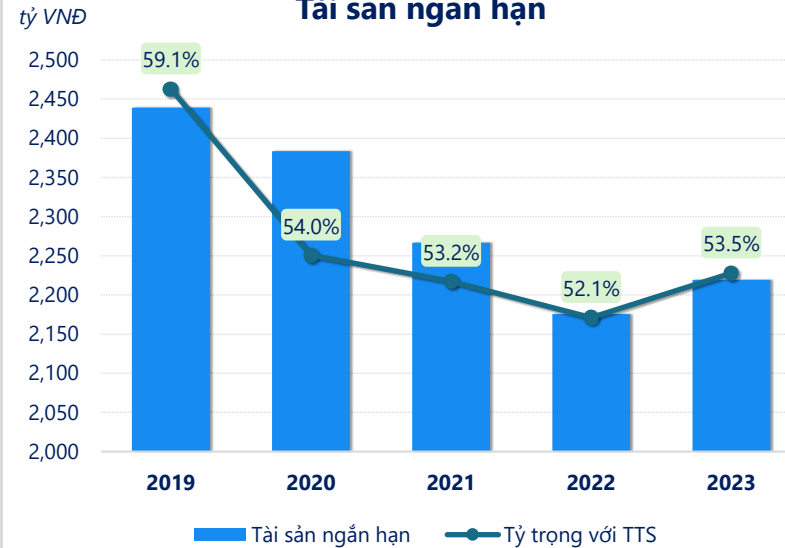
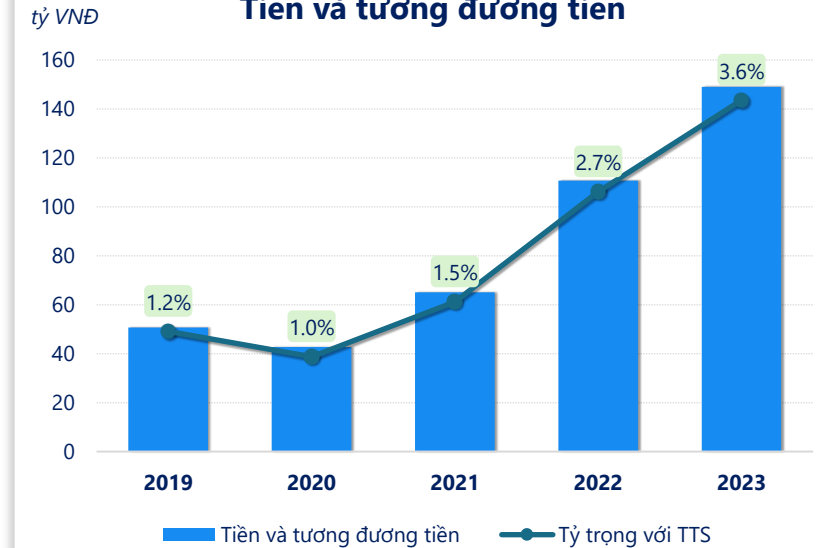
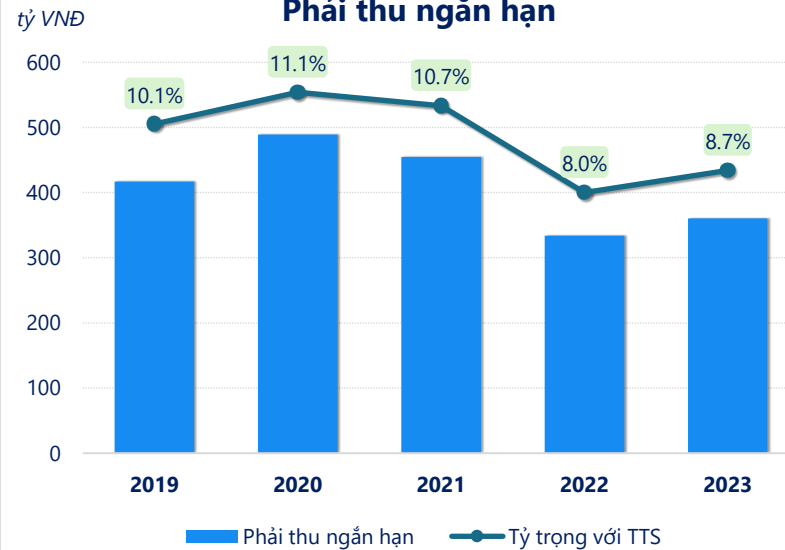
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.32%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thiết kế kiến Trúc Tương Lai** sở hữu **24.7%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 16.2% và đứng thứ 3 là CTCP Truyền thông giải trí Terra nắm giữ 5.10%.

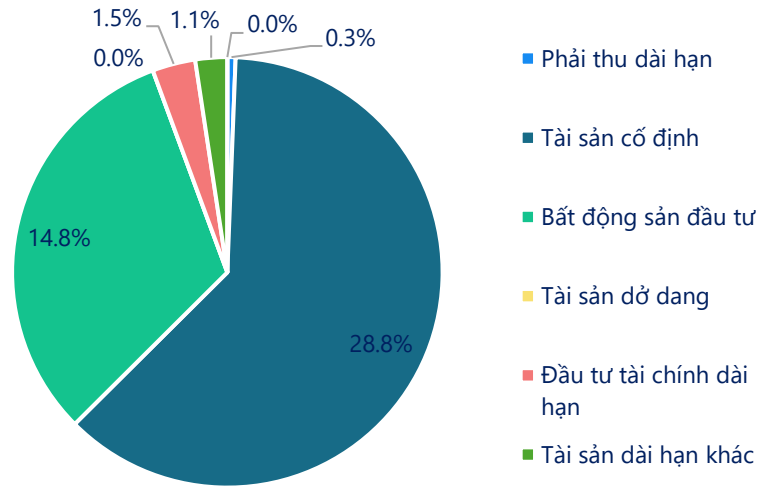
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ITC đạt **2,219** tỷ đồng, tăng trưởng **2.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



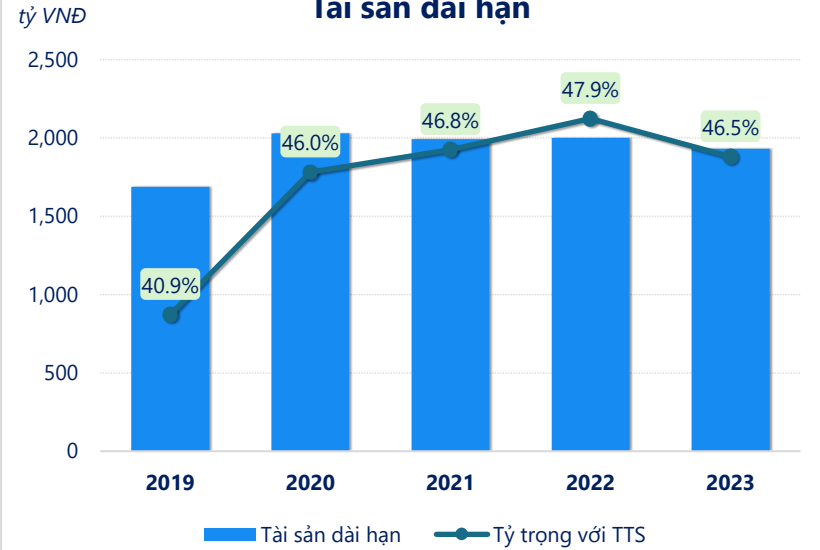
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,931** tỷ đồng giảm **3.43%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.8%.

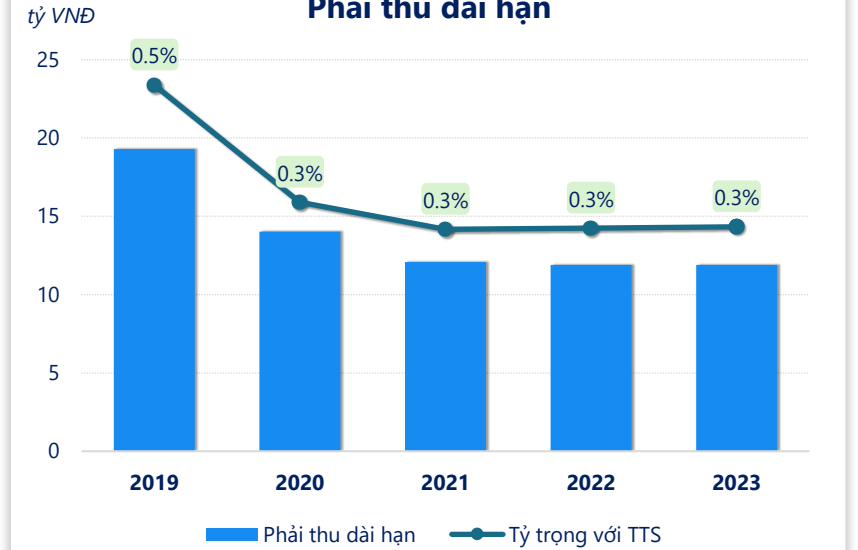
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



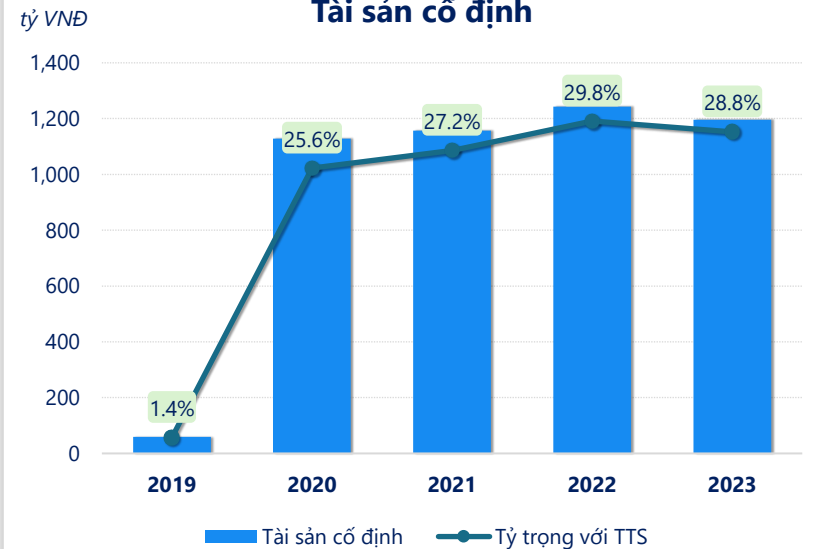
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



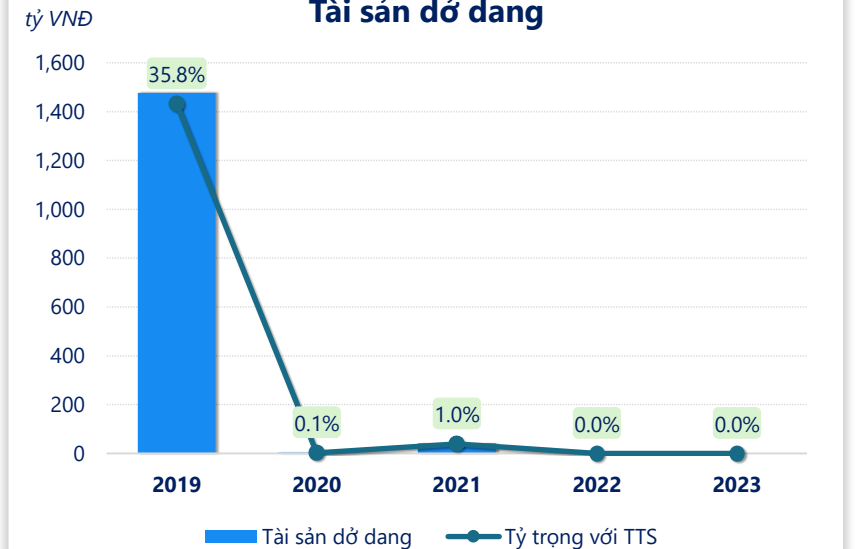
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

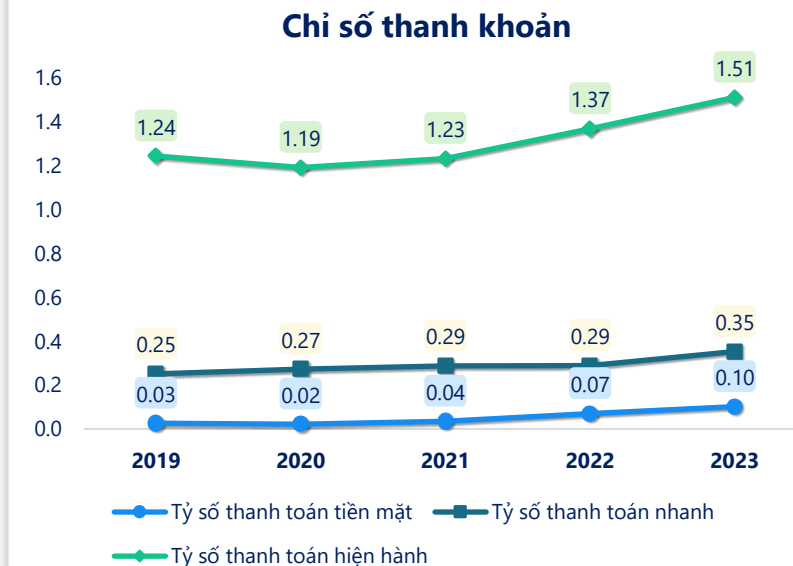
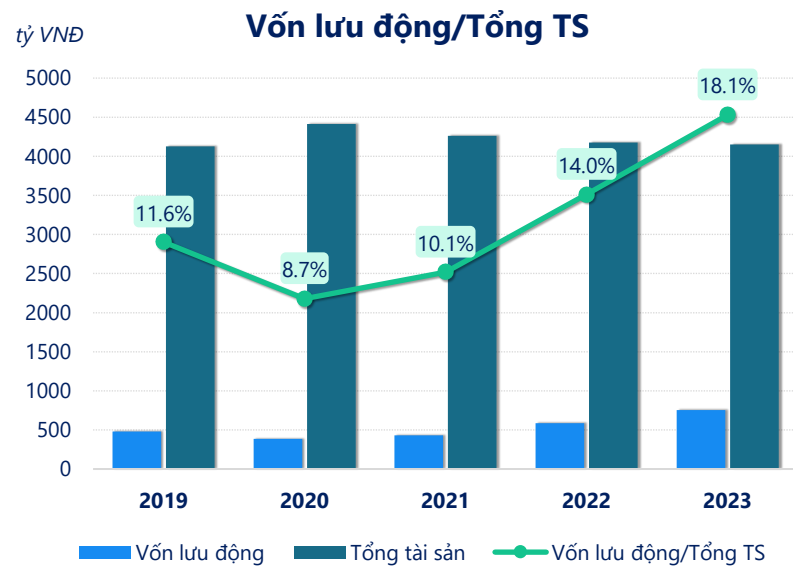
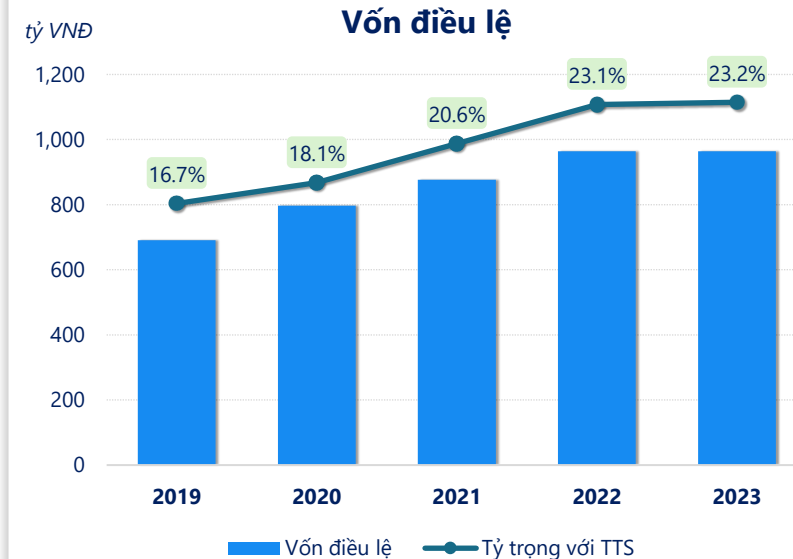
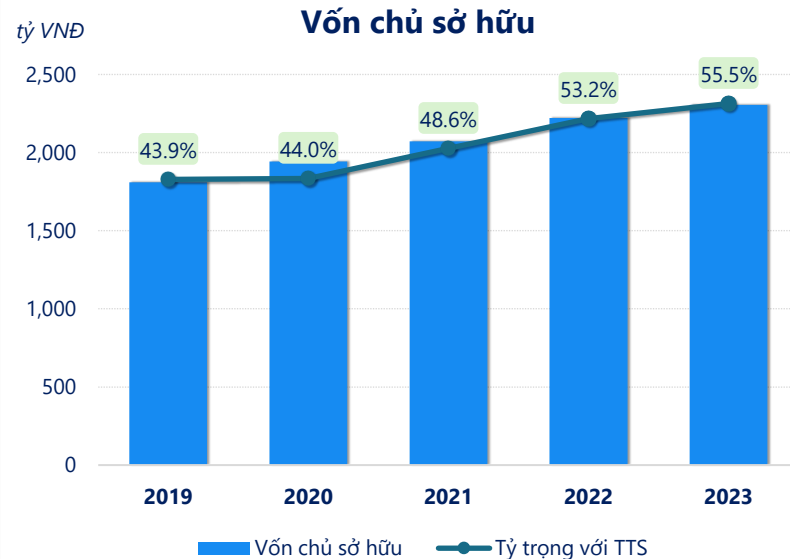
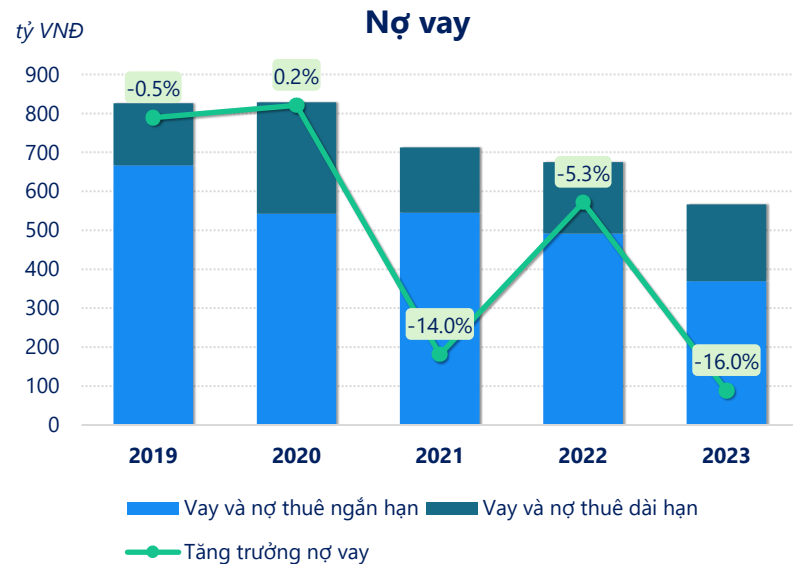


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,177</b>	<b>4,175</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,250</b>	<b>2,176</b>	<b>3.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	149	111	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	397	334	18.9%
Hàng tồn kho	1,659	1,716	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.6	15.0	198%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,927</b>	<b>2,000</b>	<b>-3.6%</b>
Phải thu dài hạn	18.9	11.9	58.9%
Tài sản cố định	1,179	1,244	-5.2%
Bất động sản đầu tư	630	633	-0.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	62.7	0.2%
Tài sản dài hạn khác	36.3	48.5	-25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,882</b>	<b>1,953</b>	<b>-3.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,490</b>	<b>1,589</b>	<b>-6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	491	-28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.1	139	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>392</b>	<b>364</b>	<b>7.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	183	-88.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,295</b>	<b>2,222</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,295</b>	<b>2,222</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>451</b>	<b>922</b>	<b>718</b>	<b>816</b>	<b>529</b>
Giá vốn hàng bán	294	622	451	472	304
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>157</b>	<b>299</b>	<b>267</b>	<b>344</b>	<b>225</b>
Doanh thu HĐTC	6.93	2.70	1.85	2.14	2.58
Chi phí TC	4.97	30.7	48.7	49.8	83.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.97</b>	<b>30.7</b>	<b>57.7</b>	<b>46.0</b>	<b>83.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.08	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96
Chi phí bán hàng	7.92	16.8	9.39	9.01	6.68
Chi phí QLDN	32.2	39.3	68.9	75.2	58.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>215</b>	<b>142</b>	<b>210</b>	<b>78.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.48	-35.3	34.0	0.58	46.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>118</b>	<b>180</b>	<b>176</b>	<b>210</b>	<b>125</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>114</b>	<b>136</b>	<b>139</b>	<b>156</b>	<b>88.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>117</b>	<b>141</b>	<b>136</b>	<b>152</b>	<b>78.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.3	89.5	175	161	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.4	-32.2	-99.5	-37.7	-108
Tiền đầu kỳ	77.9	50.6	42.7	65.1	111
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-27.3</b>	<b>-7.90</b>	<b>22.4</b>	<b>45.7</b>	<b>38.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	-0.22
Tiền cuối kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149